

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/DS-ST

Ngày: 23/3/2023

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản,
nợ hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH- TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Võ Trọng Văn.

2/ Ông Phạm Xuân Trường.

Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thảo Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 23/3/2023, tại Hội trường xử án, Tòa án nhân dân huyện ĐL, tỉnh BT; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2023/TLST-DS, ngày 04 tháng 01 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nợ hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà ĐTBC, sinh năm: 1975; Nơi cư trú: Số A, đường CMT8, T3, thị trấn VX, huyện ĐL, tỉnh BT. Có mặt

- **Bị đơn:** Ông TVS, sinh năm: 1965; Nơi cư trú: Số C, đường NAN, KPB1, thị trấn VX, huyện ĐL, tỉnh BT. Có mặt

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà TTML, sinh năm: 1968; Nơi cư trú: Số A, đường NAN, KPB1, thị trấn VX, huyện ĐL, tỉnh BT. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 22/12/2022, các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thì việc trình bày của nguyên đơn là bà ĐTBC thể hiện:

Xuất phát từ quan hệ quen biết, bà có cho ông S1 mượn nợ nhiều lần với nhiều khoản khác nhau, cụ thể:

1. Nợ vay

Ngày 06/10/2017, bà có cho ông TVS mượn số tiền là 40.000.000 đồng, khi vay ông S1 có viết “Giấy mượn tiền” ký xác nhận và nhận tiền. Đến ngày 20/02/2018 (AL) ông S1 có trả cho bà được 30.000.000 đồng, còn nợ lại 10.000.000 đồng.

2. Nợ trả góp

- Ngày 06/11/2018, ông S1 mượn 30.000.000 đồng tiền gốc + 3.600.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 33.600.000 đồng. Hai bên thỏa thuận trả góp trong vòng 56 ngày, mỗi ngày ông S1 trả 600.000 đồng. Ông S1 đã trả góp cho bà được 25 ngày với số tiền là 15.000.000 đồng thì không trả nữa. Ông S1 còn nợ 18.600.000 đồng.

- Ngày 22/11/2018 ông S1 mượn 30.000.000 đồng tiền gốc + 3.600.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 33.600.000 đồng. Hai bên thỏa thuận trả góp trong vòng 56 ngày, mỗi ngày ông S1 trả 600.000 đồng. Ông S1 đã trả góp cho bà được 10 ngày với số tiền 6.000.000 đồng thì không trả nữa. Ông S1 còn nợ 27.600.000 đồng.

- Ngày 26/11/2018 ông S1 mượn 30.000.000 đồng tiền gốc + 3.600.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng 33.600.000 đồng. Hai bên thỏa thuận trả góp trong vòng 56 ngày, mỗi ngày ông S1 trả 600.000 đồng. Ông S1 đã trả góp cho bà được 5 ngày với số tiền 3.000.000 đồng thì không trả nữa. Ông S1 còn nợ 30.600.000 đồng.

3. Nợ tiền hót hụi

Ngày 20/9/2018 (AL) ông S1 có tham gia dây hụi 5.000.000 đồng do bà làm chủ. Dây hụi này gồm 21 phần, hót chót là 100.000.000 đồng, ông S1 hót đầu được 78.150.000 đồng. Dây hụi ngày ông S1 đóng lại 19 tháng, mỗi tháng 5.000.000 đồng, thành tiền là 95.000.000 đồng. Ông S1 đã đóng được 1 tháng 5.000.000 đồng, còn lại 90.000.000 đồng thì ông S1 không đóng nữa.

Tổng số tiền ông S1 còn nợ bà với 3 khoản trên là 176.200.000 đồng. Bà đã nhiều lần yêu cầu ông S1 trả nhưng ông S1 không thực hiện. Do vậy bà đã làm đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông S1, bà L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc là 176.200.000 đồng (*Một trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm ngàn đồng*), đồng thời trong tổng số nợ trên bà chỉ yêu cầu tính lãi đối với khoản nợ vay còn lại là 10.000.000 đồng. Thời gian tính lãi từ 20/02/2018 đến 21/12/2022 là 04 năm 10 tháng, mức lãi suất là 0,83%/tháng, thành tiền là 4.814.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền buộc phải trả là 181.014.000 đồng (*Một trăm tám mươi một triệu không trăm mười bốn ngàn đồng*). Ngoài ra bà còn yêu cầu vợ chồng ông S1 bà L phải tiếp tục trả tiền lãi đối với khoản vay 10.000.000 đồng, mức lãi suất là 0,83%/tháng, tính từ ngày 22/12/2022 đến khi vụ án được giải quyết xong tại Tòa án. Tuy nhiên trong phiên họp ngày 23/02/2023, bà xin được thay đổi yêu cầu khởi kiện, buộc vợ chồng ông S1 bà L có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ là 181.614.000 đồng (*Một trăm tám mươi một triệu sáu trăm mười bốn ngàn đồng*), trong đó số tiền nợ gốc là 176.800.000 đồng (so với đơn khởi kiện và biên bản hòa giải ngày 16/02/2023 có sự thay đổi là do bà nhầm lẫn chỉ tính có 176.200.000 đồng) và số tiền nợ lãi là 4.814.000 đồng.

Theo các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản hòa giải lập ngày 16/02/2023 và 23/02/2023 và biên bản đối chất lập ngày 23/02/2023, thì việc trình bày của bị đơn là ông TVS thể hiện: Do quen biết nên ông có vay mượn tiền của bà C2 nhiều lần, nhiều khoản với tổng số tiền là 166.800.000 đồng (*Một trăm sáu mươi sáu triệu tám trăm ngàn đồng*). Ông chấp nhận sẽ trả số tiền nợ trên cho nguyên đơn. Về lãi suất ông có nguyện vọng xin nguyên đơn không tính lãi suất.

Theo các biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản hòa giải lập ngày 16/02/2023 và 23/02/2023 và biên bản đối chất lập ngày 23/02/2023, thì việc trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà TTML thể hiện: Bà đồng ý với ý kiến trình bày của bị đơn ông TVS, ngoài ra bà trình bày ý kiến gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện các thủ tục tố tụng như tổ chức hòa giải; mở phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ; Cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật TTDS.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật TTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật TTDS.

Quan điểm giải quyết vụ án: Cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà ĐTB. Buộc vợ chồng ông TVS và bà TTML phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ cho bà C2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện đề ngày 22/12/2022 và các tài liệu chứng cứ cũng như lời khai của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nợ hui” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn, bị đơn có nơi cư trú và địa chỉ cụ thể trên địa bàn huyện ĐL, tỉnh BT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐL theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung:

Xuất phát từ chỗ quen biết nên bà C2 có cho ông S1 vay mượn tiền nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 06/10/2017, ông TVS mượn số tiền là 40.000.000 đồng, khi vay ông S1 có viết “Giấy mượn tiền” ký xác nhận và nhận tiền. Đến ngày 20/02/2018 (AL) ông S1 có trả cho bà được 30.000.000 đồng, còn nợ lại 10.000.000 đồng.

- Ngày 06/11/2018, ông S1 mượn 30.000.000 đồng tiền gốc + 3.600.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 33.600.000 đồng. Hai bên thỏa thuận trả góp trong vòng 56 ngày, mỗi ngày ông S1 trả 600.000 đồng. Ông S1 đã trả góp cho bà được 25 ngày với số tiền là 15.000.000 đồng thì không trả nữa. Ông S1 còn nợ 18.600.000 đồng.

- Ngày 22/11/2018 ông S1 mượn 30.000.000 đồng tiền gốc + 3.600.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 33.600.000 đồng. Hai bên thỏa thuận trả góp trong vòng 56 ngày, mỗi ngày ông S1 trả 600.000 đồng. Ông S1 đã trả góp cho bà được 10 ngày với số tiền 6.000.000 đồng thì không trả nữa. Ông S1 còn nợ 27.600.000 đồng.

- Ngày 26/11/2018 ông S1 mượn 30.000.000 đồng tiền gốc + 3.600.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng 33.600.000 đồng. Hai bên thỏa thuận trả góp trong vòng 56 ngày, mỗi ngày ông S1 trả 600.000 đồng. Ông S1 đã trả góp cho bà được 5 ngày với số tiền 3.000.000 đồng thì không trả nữa. Ông S1 còn nợ 30.600.000 đồng.

Đồng thời ngày 20/9/2018 (AL) ông S1 có tham gia dây hụi 5.000.000 đồng do bà C2 làm chủ. Dây hụi này gồm 21 phần, hốt chót là 100.000.000 đồng, ông S1 hốt đầu được 78.150.000 đồng. Dây hụi ngày ông S1 đóng lại 19 tháng, mỗi tháng 5.000.000 đồng, thành tiền là 95.000.000 đồng. Ông S1 đã đóng được 1 tháng 5.000.000 đồng, còn lại 90.000.000 đồng thì ông S1 không đóng nữa.

Tại phiên đối chất ngày 23/02/2023, các bên đã thống nhất với nhau về tất cả các khoản nợ vay. Chỉ riêng khoản tiền nợ hụi ông S1 trình bày là đã có trả 10.000.000 đồng, chỉ còn nợ 80.000.000 đồng. Nhưng bà C2 không công nhận là ông S1 đã có trả 10.000.000 đồng trong tiền nợ hụi. Tại phiên tòa ông S1 và bà L không cung cấp được chứng cứ gì mới để chứng minh cho việc trình bày của mình.

Như vậy, đã có đủ cơ sở để xác định được rằng ông S1 có nợ tiền vay của bà C2 nhiều lần, tổng cộng 86.800.000 đồng. Riêng khoản vay ngày 06/10/2017 ông S1 còn nợ lại 10.000.000 đồng, bà C2 yêu cầu tính lãi khoản tiền này. Thời gian tính lãi từ 20/02/2018 đến 21/12/2022 là 4 năm 10 tháng, mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền là 4.814.000 đồng. Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa. Ông S1 đồng ý đây là khoản tiền vay có thỏa thuận lãi và chấp nhận trả lãi theo yêu cầu của bà C2.

Cho nên, HĐXX thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà C2 về khoản nợ vay nói trên.

Riêng khoản tiền nợ hui là 90.000.000 đồng. Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, ông S1 và bà L đều trình bày rằng đã trả 10.000.000 đồng, chỉ còn nợ 80.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông S1 và bà L không cung cấp được chứng cứ mang tính pháp lý để chứng minh cho việc đã trả khoản nợ hui này. Do vậy, HĐXX thấy không có đủ căn cứ để chấp nhận việc trình bày của ông S1 bà L mà có cơ sở chấp nhận theo yêu cầu của bà C2.

Tại phiên tòa ông S1 bà L đều công nhận tình trạng hôn nhân giữa ông S1 và bà L vẫn còn tồn tại về mặt pháp lý.

Từ những phân tích trên, HĐXX thấy có đủ cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc vợ chồng ông S1 bà L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà C2 tổng số tiền nợ là 181.614.000 đồng (*Một trăm tám mươi một triệu sáu trăm mười bốn ngàn đồng*).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc ông S1 phải chịu án phí DSST trên toàn bộ số tiền phải trả.

[5] Về áp dụng án lệ:

Vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, nợ hui giữa bà ĐTBK và ông TVS, bà TTML Tòa án nhân dân huyện ĐL chỉ xem xét giải quyết tranh chấp theo quy định của Bộ Luật dân sự 2015. Nghiên cứu các bản án lệ do TAND Tối cao công bố, không có vụ án nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, HĐXX không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

[6] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung của vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 463, 466, 468, 471 của Bộ luật dân sự 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1/Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2/ Xử buộc vợ chồng ông TVS và bà TTML phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà ĐTBC số tiền là 181.614.000 đồng (*Một trăm tám một triệu sáu trăm mười bốn ngàn đồng*). Trong đó tiền nợ vay là 86.800.000 đồng; tiền nợ hui là 90.000.000 đồng; tiền lãi của khoản nợ vay 10.000.000 đồng còn lại là 4.814.000 đồng (*Một trăm tám mươi một triệu sáu trăm mười bốn ngàn đồng*). Chia phần mỗi người phải trả là 90.807.000 đồng (*Chín mươi triệu tám trăm lẻ bảy ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, bà C2 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền vợ chồng ông S1 bà L phải trả nêu trên, thì vợ chồng ông S1 bà L còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

3/ Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc ông TVS phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 9.080.700 đồng (*Chín triệu không trăm tám mươi ngàn bảy trăm đồng*) nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL.

Bà ĐTBC không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả 4.525.000 đồng (*Bốn triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012743 ngày 04/01/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL.

4/ Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (23/3/2023) (đã giải thích)

5/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện ĐL,
- Chi cục THA dân sự huyện ĐL,
- Các đương sự,
- Lưu qđ, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đức

